



Chúc bạn
sức khỏe dồi dào
Bình an cát tường.

祝福您
身體健康 平安吉祥

Cách tắm rửa cho bệnh nhân nằm trên giường

如何幫病人床上沐浴



BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHẬT GIÁO Tzu Chi
佛 教 慈 濟 綜 合 醫 院

BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHẬT GIÁO TZU CHI

各院區健康諮詢專線：

Tổng Viện Từ Tế Hoa Liên (Hualien) 花蓮慈濟醫院：(03)8562016

BNH Viện Từ Tế NGỌC LÝ (YULI) 玉里慈濟醫院：(03)8882718-710

BNH Viện Từ Tế QUAN SƠN (KUANSHAN) 關山慈濟醫院：(089)8148080-128

Phân Viện Từ Tế Đài Bắc (Taipei) 台北慈濟醫院：(02)66289779-2236

Phân Viện Từ Tế Đài Trung (Taichung) 台中慈濟醫院：(04)36068278

Phân Viện Từ Tế Đại Lâm (Dalin) 大林慈濟醫院：(05)2648333

PHÒNG KHÍM TẠI ĐẦU LỤC (TOULIU) CỦA BNH Viện Từ Tế ĐẠI LÂM (DALIN)

大林慈濟醫院附設斗六門診部：(05)5372000-127

Website của 網址：http://www.tzuchi.com.tw

大林慈院99年10月制定

E8R2876765-01

中越文

目 錄

Đồ dùng----- P (2)

Trình tự ----- P (4)

Những điều cần lưu ý-- P (34)

用 物----- P (3)

步 驟----- P (5)

注 意 事 項 ----- P (35)

Đồ dùng

1. Quần áo sạch, khăn lông lớn và nhỏ với một tấm thảm tắm.
2. Chậu rửa mặt chứa nước ấm 4000~5000 CC, độ ấm 41~43°C.
3. Xà Phòng .
4. Kềm cắt móng.
5. Cây bông gòn 、Phấn thơm.
6. Sữa tắm.
7. Dao cạo râu(Nữ không cần).



2

用物

1. 乾淨衣物、大小毛巾及浴毯。
2. 臉盆內裝溫水4000~5000cc，水溫41~43°C。
3. 肥皂。
4. 指甲刀。
5. 棉棒、爽身粉。
6. 乳液。
7. 刮鬍刀（女性免備）。



3

Trình tự

1. Chuẩn bị các đồ dùng tắm ở phía trước giường bệnh nhân và giải thích với bệnh nhân và người nhà bệnh nhân biết.



2. Kéo màn vải ra, điều chỉnh máy điều hòa hoặc đóng lại cửa và cửa sổ.
3. Hạ đầu giường thấp xuống, buông thanh chắn giường xuống, cho bệnh nhân nằm ngửa và giúp họ di chuyển hướng về phía người chăm sóc.

4

步驟

1. 備齊用物到病人床前，向病人及家屬解釋。



2. 拉上布簾、調整空調或關上門及窗戶。
3. 搖低床頭，放下床欄，讓病人平躺，並協助病人移向照顧者。

5

4. Trải khăn lông lớn lên trên tấm chăn, rồi kéo tấm chăn dưới xuống cuối giường (như hình 1).



Hình 1-1



Hình 1-2

4. 將大毛巾蓋在棉被上，將下層棉被拉出放在床尾（圖1）。



圖 1-1



圖 1-2

5. Lấy khăn lông nhỏ trải ra, bao phủ bàn tay làm thành bao lau chùi (như hình 2).



Hình 2-1



Hình 2-2



Hình 2-3

5. 將擦澡小毛巾展開，包住手掌，作成擦拭袋如(圖2)。



圖 2-1



圖 2-2

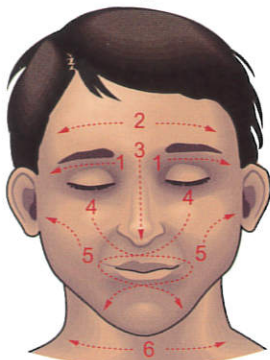


圖 2-3

6. Vệ sinh phần mặt.

Tay cầm khăn mặt, lau phần mặt (như hình 3).

- (1) Từ hốc mắt bên trong lau hướng ra ngoài.
- (2) Lau phần trán từ hai bên phải trái.
- (3) Sống mũi từ giữa chân mày lau xuống đến mũi nhọn.
- (4) Lau hai bên dưới vùng mắt ngang qua hai sống mũi và lau xuống dưới hai bên mép miệng.
- (5) Lau hai bên má hướng lên trên đến thái dương.
- (6) Dùng khăn nhỏ thấm chút xà phòng, lau phần tai và vai, sau đó dùng khăn sạch lau sạch xà phòng.



Hình 3 Trình tự lau phần mặt.

6. 臉部清洗

手持擦臉巾，擦洗臉部(如圖3)：

- (1) 從眼內角向眼外擦。
- (2) 額頭左右擦。
- (3) 鼻樑由眉間往鼻尖擦。
- (4) 眼頰下方經鼻翼到對側口角的八字行擦拭。
- (5) 臉頰往上擦到太陽穴。
- (6) 將小毛巾抹上肥皂，擦拭耳朵及脖子，然後用乾淨小毛巾擦去肥皂。

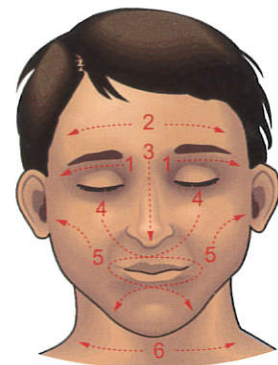


圖 3 臉部擦拭順序

7. Vệ sinh phần ngực và bụng.

(1) Cởi nút áo hoặc dây áo, trước tiên cởi tay áo của bên cánh tay có thể cử động hoặc cánh tay nào không có truyền dịch (Hình 4).



Hình 4-1



Hình 4-2

Hình 4-3

7. 胸、腹部清洗

(1) 解開衣服鈕扣或帶子，先脫下可以活動健側手或沒有注射點滴手的衣袖(圖4)。



圖 4-1

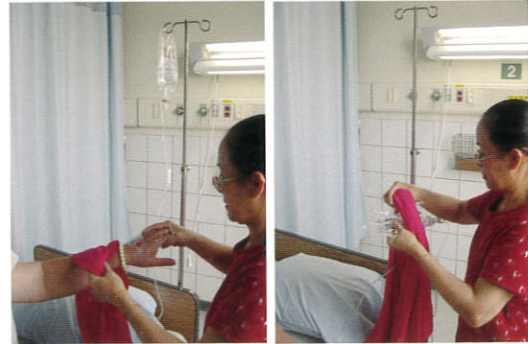
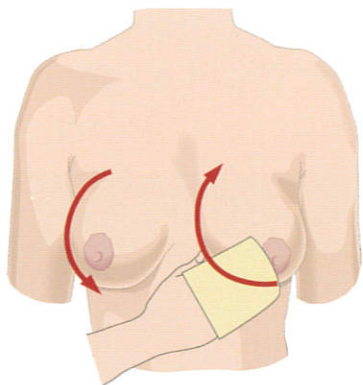


圖 4-2

圖 4-3

(2) Đắp lên chiếc khăn lớn dùng chiếc khăn nhỏ thấm xà phòng, lau phần ngực (Hình 5).



Hình 5 Trình tự lau phần ngực.

(3) Lau phần bụng theo chiều kim đồng hồ. (Hình 6).



Hình 6

(2) 蓋上大毛巾，換條小毛巾抹上肥皂，擦拭胸部 (圖5)。

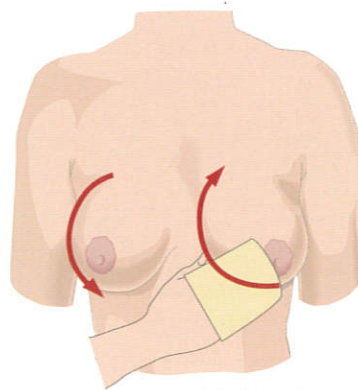


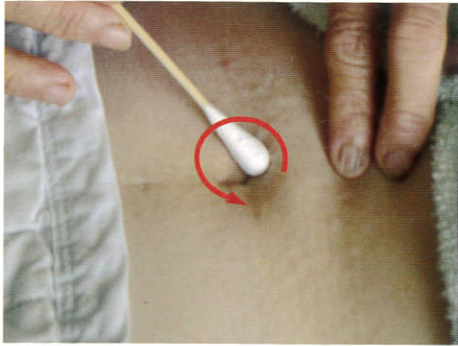
圖 5 胸部擦拭順序

(3) 以順時鐘環狀擦拭腹部 (圖6)。



圖 6

(4) Vệ sinh phần rốn có thể dùng cây bông gòn.
(Hình 7)



Hình 7

(5) Thay khăn lông nhỏ lau sạch xà phòng trên thân, rồi dùng khăn lau khô phần ngực và bụng.

(4) 肚臍可使用棉花棒清洗
(圖7)。

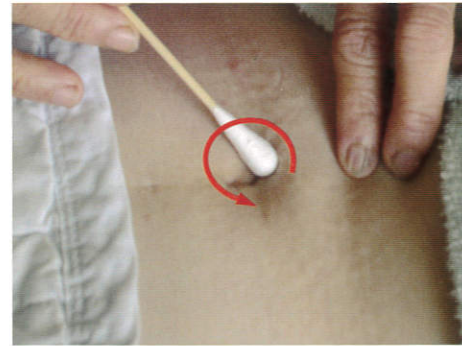


圖 7

(5) 換乾淨小毛巾擦淨身上的肥皂後，用浴巾擦乾胸、腹部。

8. Vệ sinh phần tay.

- (1) Trước tiên vệ sinh bên cánh tay gần với mình.
- (2) Trải chiếc khăn tắm ở dưới bên cánh tay phải lau, vắt khăn khô thấm chút xà phòng và lau chùi theo hướng từ cổ tay về tim. (Hình 8-1, 8-2)
- (3) Vùng nách ở phía tay và nách nên lau chùi nhiều hơn. (Hình 8-3)
- (4) Vệ sinh cánh tay còn lại theo cách tương tự.



Hình 8-1

Hình 8-2



Hình 8-3

8. 手的清洗

- (1) 先清洗近側手部位。
- (2) 鋪一條浴巾於病人近側手臂下，取擰乾毛巾沾肥皂，從手腕向心臟方向擦拭 (圖8-1~8-2)。
- (3) 肘彎及腋下皺摺處，需加強清洗 (圖8-3)。
- (4) 以同樣的方式，清洗對側手部。



圖 8-1

圖 8-2



圖 8-3

9. Vệ sinh phần chân.

- (1) Cho bên chân ở gần dựng đứng, dùng khăn tắm trùm đắp chân còn lại. (Hình 9)



Hình 9

- (2) Tay cầm khăn thấm xà phòng, tay khác giữ chặt mắt cá chân của bệnh nhân, lau rửa theo chiều hướng về tim. Tiếp đó lấy khăn sạch lau sạch xà phòng. (Hình 10)



Hình 10

20

9. 腳部位的清洗

- (1) 豎立近側的腳，用浴巾將對側腳蓋住（圖9）。



圖 9

- (2) 取沾肥皂的毛巾，另一手握住病人腳踝，向心臟方向擦洗（圖10），再取乾淨的毛巾擦淨肥皂。



圖 10

21

(3) Từ phía chân đến bắp chân nên lau chùi nhiều hơn. (Hình 11)

(4) Vệ sinh bên chân còn lại theo cách tương tự. (Hình 11)



Hình 11

(3) 彎曲膝關節處及腹股溝皺摺處，需加強清洗（圖11）。

(4) 以同樣的方式，清洗另一側腳部（圖11）。



圖 11

10. Vệ sinh phần lưng.

(1) Sau khi giúp bệnh nhân nằm nghiêng về phía người chăm sóc, lấy khăn tắm thấm xà phòng lau từ bả vai xuống lưng, tiếp đó lấy khăn sạch lau sạch xà phòng. (Hình 12)



Hình 12

(2) Xoa bóp (massage) phần lưng cho bệnh nhân theo hình vòng để thúc đẩy tuần hoàn máu. (Hình 13)



Hình 13

10. 背部的清洗

(1) 協助病人翻向近側採側臥後，取沾肥皂毛巾從肩膀向腰部擦拭（圖12），再取乾淨的毛巾擦淨肥皂。



圖 12

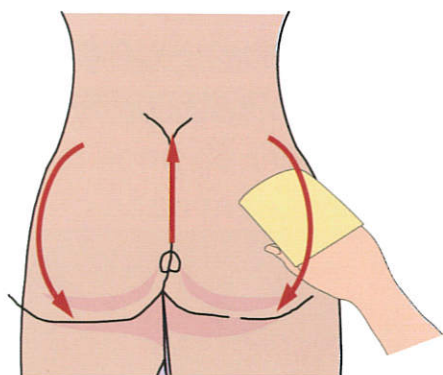
(2) 以環狀方式按摩病患背部，以促進血液循環（圖13）。



圖 13

11. Vệ sinh phần mông.

- (1) Lấy khăn thấm xà phòng lau chùi từ phần xương cùng lên. sau đó lau chùi 2 bên mông theo hình vòng, cuối cùng lau chùi tới hậu môn.
- (2) Lấy khăn sạch khác lau sạch xà phòng.
- (3) Quan sát xem phần da vùng xương nhô lên có tình trạng bị chèn ép nổi đỏ hoặc lở loét hay không. (Hình 14)



Hình 14

11. 臀部清洗

- (1) 取沾肥皂毛巾，由骶骨處往上擦再向臀部左右環狀擦拭，最後擦向肛門 (圖14)。
- (2) 新的乾淨毛巾擦淨肥皂。
- (3) 觀察骨突處皮膚有無受壓、發紅或褥瘡的情形。

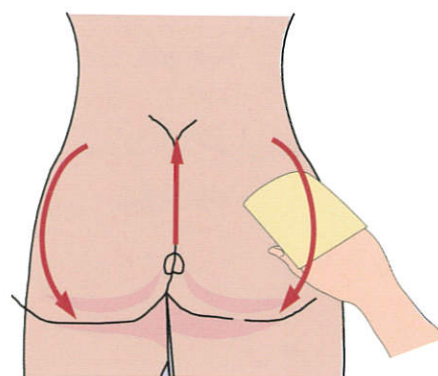
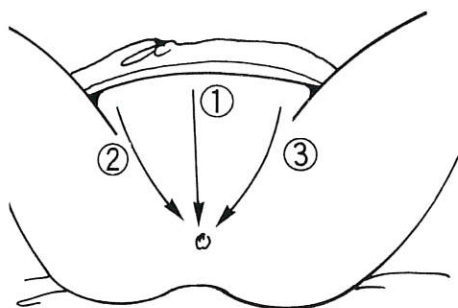


圖 14

12. Vệ sinh phần âm hộ.

- (1) Giúp bệnh nhân nằm ngửa, đầu gối cong lại, sau đó lấy khăn chuyên dùng thấm xà phòng lau rửa vùng âm hộ.
- (2) Dùng khăn sạch khác lau sạch xà phòng.
- (3) Lau theo hướng từ niệu đạo đến cửa hậu môn, trình tự như hình 15.



Hình 15

12. 會陰部清洗

- (1) 協助病人屈膝平躺，取會陰部專用毛巾沾肥皂擦拭。
- (2) 換新的乾淨毛巾擦淨肥皂。
- (3) 擦洗方向由尿道往肛門口擦拭，順序如圖15。

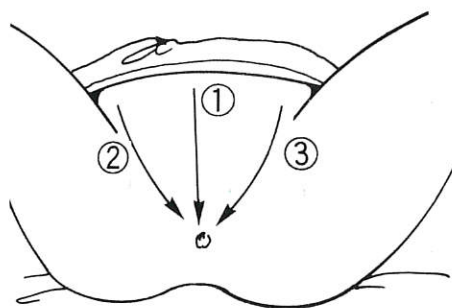


圖 15

13. Cắt móng tay.

(1) Để tay (chân) vào một chậu nước ấm, xoa bóp bàn tay (chân) để loại bỏ chất sừng và thúc đẩy mạch máu tuần hoàn. (Hình 16)



Hình 16-1 Ngâm và xoa bóp tay.



Hình 16-2 Ngâm và xoa bóp chân.

13. 指甲的修剪

(1) 取一盆溫水將手(腳)放入，按摩及搓洗手(腳)部位，去除老化的角質及促進血液循環(圖16)。

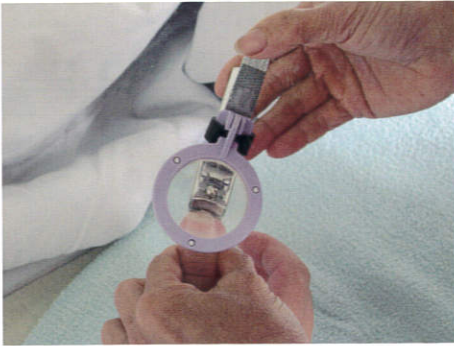


圖 16-1 手的浸泡按摩



圖 16-2 腳的浸泡按摩

(2) Dùng kềm cắt móng cắt gọn móng tay cho bệnh nhân. (Hình 17)



Hình 17

14. Sau khi tắm xong , giúp bệnh nhân mặc lại quần áo và điều chỉnh lại tư thế nằm thoải mái .

15. Vệ sinh sạch sẽ các dụng cụ tắm.

(2) 取指夾剪修剪病人的指甲 (圖17)。



圖 17

14. 沐浴後協助病人穿好衣物，調整舒適臥姿。

15. 清理洗澡用具。

Những điều cần lưu ý

1. Không nên tắm trước hoặc sau bữa ăn 1 tiếng đồng hồ để tránh ảnh hưởng tiêu hóa không tốt.
2. Nếu có vết thương, nên thay băng ngay sau khi tắm.
3. Trong quá trình lau tắm, nếu có xảy ra tình trạng thở gấp, nôn mửa, nên ngưng ngay lập tức.

注意事項

1. 沐浴時間避免在進餐前後 1 小時，以免消化不良。
2. 若有傷口，沐浴後應立即更換敷料。
3. 擦澡過程中，如有：呼吸急促、嘔吐等不適應立即停止。

Bản ghi nhớ

